

Số: **331**/BGDDĐT-KHTC

V/v xây dựng kế hoạch  
đào tạo và dự toán NSNN năm 2020

Hà Nội, ngày **29** tháng **5** năm 2019

Kính gửi: Các Bộ, ngành có cơ sở đào tạo trực thuộc

Thực hiện Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước và Kế hoạch phát triển giáo dục đào tạo hàng năm, Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị các Bộ, ngành có các cơ sở đào tạo trực thuộc (sau đây gọi là CSĐT) chỉ đạo các đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch đào tạo và dự toán ngân sách đào tạo năm 2020 của Bộ, ngành với các nội dung như sau:

**I. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch năm 2018 và ước thực hiện kế hoạch năm 2019**

1. Trên cơ sở kế hoạch và dự toán ngân sách đào tạo năm 2018 và ước thực hiện năm 2019, đề nghị các bộ/ngành đánh giá thực trạng đào tạo và nguồn lực thực hiện với những nội dung sau:

a) Về quy hoạch mạng lưới CSĐT thuộc Bộ, ngành quản lý: Kết quả, thuận lợi, khó khăn trong việc xây dựng, rà soát, điều chỉnh, triển khai thực hiện quy hoạch mạng lưới CSĐT.

b) Quy mô và kết quả tuyển sinh đại học, cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm năm 2018 của các trường thuộc Bộ, ngành quản lý.

c) Quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của Bộ, ngành; đào tạo theo nhu cầu xã hội; cơ cấu trình độ và ngành nghề đào tạo; quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các CSĐT; chất lượng đào tạo và việc làm của sinh viên sau tốt nghiệp; về đào tạo, tạo nguồn cán bộ cho vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy, nghiên cứu; hợp tác quốc tế và đào tạo với nước ngoài; đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao.

d) Tình hình phát triển đội ngũ giảng viên và cán bộ quản lý giáo dục (thuận lợi, khó khăn; thừa, thiếu, cơ cấu trình độ giảng viên theo khối/ngành và giải pháp khắc phục...).

đ) Kết quả thực hiện các chính sách của Nhà nước và các chính sách đặc thù của Bộ, ngành đối với học sinh, sinh viên; chính sách đối với giảng viên; chính sách đối với CSĐT.

e) Đánh giá thực hiện thu (học phí, lệ phí, thu hoạt động dịch vụ, thu sự nghiệp khác), ngân sách chi thường xuyên; định mức phân bổ ngân sách chi thường xuyên/sinh viên công lập; tỷ lệ chi hoạt động đào tạo so với tổng chi sự nghiệp đào tạo.

g) Kết quả thực hiện kế hoạch đầu tư công theo Luật đầu tư công; khó khăn, thuận lợi; tiến độ thực hiện các công trình, dự án thuộc nguồn vốn bộ/ngành quản lý; đánh giá về diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ hoạt động đào tạo, thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo.

h) Tình hình thực hiện các chương trình, dự án ODA do ngân sách Trung ương hỗ trợ các CSĐT thuộc Bộ, ngành quản lý (lưu ý đánh giá mức độ phù hợp với mục tiêu phát triển của ngành giáo dục và lĩnh vực mà Bộ, ngành là chủ quản; những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc khi áp dụng những quy định mới về quản lý nợ công và nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi; đề xuất, kiến nghị giải pháp sửa đổi hoặc bổ sung các cơ chế, chính sách hiện hành).

i) Kết quả thực hiện xã hội hóa giáo dục (đánh giá thuận lợi, khó khăn, kết quả đạt được và đề xuất sửa đổi hoặc bổ sung chính sách hiện hành).

## **2. Đánh giá chung**

Trên cơ sở kết quả phân tích, đánh giá chung về những kết quả đạt được năm 2019 (so với mục tiêu, chỉ tiêu kế hoạch năm 2018 đã đạt ra), những khó khăn, vướng mắc; nguyên nhân và bài học kinh nghiệm.

## **II. Xây dựng kế hoạch phát triển giáo dục và đào tạo năm 2020 (năm học 2019 – 2020)**

### **1. Nguyên tắc**

a) Kế hoạch phát triển đào tạo và dự toán ngân sách đào tạo năm 2020 phải kết hợp chặt chẽ, phù hợp với kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016-2020 của Bộ, ngành; kế hoạch phải dựa trên quy hoạch mạng lưới CSĐT và quy hoạch nguồn nhân lực của ngành; kế hoạch bao quát, khả thi, gắn với nguồn lực để thực hiện, là công cụ quan trọng để quản lý nhà nước về giáo dục và đào tạo.

b) Kế hoạch được xây dựng trên cơ sở dữ liệu của Bộ, ngành; nâng cao tính dự báo, những cơ hội, thách thức đối với sự nghiệp phát triển nguồn nhân lực; kế hoạch phải được triển khai xây dựng đồng bộ, phối hợp chặt chẽ với các bên liên quan; bảo đảm tính công khai, minh bạch, công bằng, hiệu quả và tăng cường trách nhiệm giải trình trong phân bổ các nguồn lực.

c) Thực hiện đổi mới công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực; tiếp tục tăng cường quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị sự nghiệp công lập; nâng cao hiệu quả đào tạo, dạy nghề gắn với giải quyết việc làm; ưu tiên đầu tư cho công tác đào tạo vùng có đồng bào dân tộc thiểu số, vùng có

điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và những ngành, nghề cần thu hút người học; tăng cường xã hội hóa giáo dục, đào tạo.

## 2. Nội dung

a) Trên cơ sở mục tiêu, chỉ tiêu của Bộ, ngành đặt ra trong kế hoạch năm 2019 và giai đoạn 2016-2020:

- Xác định các chỉ tiêu chủ yếu của kế hoạch theo từng nội dung; các chỉ tiêu kế hoạch phải được xây dựng theo chỉ tiêu đầu vào, chỉ tiêu đầu ra, chỉ tiêu kết quả và theo nguyên tắc bảo đảm tính khoa học, khả thi, cụ thể, đánh giá được, có khung thời gian thực hiện; đi kèm với từng mục tiêu, chỉ tiêu nêu ngắn gọn về bối cảnh, phân tích, cân nhắc để lựa chọn mục tiêu, chỉ tiêu chủ yếu đó.

- Kế hoạch tuyển mới đào tạo: Căn cứ vào các tiêu chí, điều kiện đảm bảo chất lượng đào tạo (*đội ngũ giảng viên và điều kiện cơ sở vật chất của các CSĐT*) theo quy định hiện hành (*Thông tư số 01/2019/TT-BGDĐT về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/2/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên, trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ*). Các CSĐT trực thuộc Bộ/ngành tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh sau đại học, đại học, cao đẳng sư phạm, trung cấp sư phạm. Vì vậy, Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị các Bộ/ngành chỉ đạo các CSĐT trực thuộc thực hiện giảm chỉ tiêu đối với các ngành có dấu hiệu dư thừa nhân lực; thực hiện chuyển đổi mô hình đào tạo từ phát triển quy mô, số lượng sang chất lượng, hiệu quả; đào tạo gắn với quy hoạch nhân lực của Bộ/ngành và xã hội.

b) Xác định phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm năm học 2019-2020.

- Tiếp tục triển khai Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW của Trung ương về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo và Kế hoạch hành động của ngành Giáo dục triển khai Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XII và Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020.

- Tiếp tục thực hiện 09 nhóm nhiệm vụ trọng tâm và 5 giải pháp của ngành giáo dục theo chỉ thị năm học 2018-2019.

c) Kế hoạch tài chính

- Dự toán thu: Học phí, dự toán trên cơ sở dự kiến quy mô sinh viên công lập và khung học phí năm học 2019-2020 theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP (chi tiết theo trình độ đào tạo);

- Chi thường xuyên:

+ Dự toán chi thường xuyên sự nghiệp đào tạo năm 2020 xây dựng trên cơ sở hệ thống tiêu chí và định mức phân bổ Ngân sách nhà nước hiện hành, trong đó dự toán chi tiền lương, các khoản phụ cấp theo lương theo đúng các chế độ đã ban hành trước thời điểm lập dự toán và chủ động dự kiến đầy đủ nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ chính sách đối với giáo dục và đào tạo đã ban hành

+ Lập kế hoạch tài chính - NSNN 3 năm 2020-2022

Thực hiện đúng Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính – NSNN 03 năm và Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 7 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm (Thông tư số 69/2017/TT-BTC).

- Chi đầu tư phát triển: Dự toán chi đầu tư phát triển năm 2020 xây dựng phải phục vụ mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 và tình hình thực hiện năm 2019 của Bộ/ngành. Dự toán chi đầu tư năm 2020 phù hợp với quy hoạch mạng lưới CSĐT, quy hoạch nguồn nhân lực của Bộ, ngành và cơ sở vật chất hiện có, trong đó sắp xếp thứ tự ưu tiên cho các dự án nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao.

- Các chương trình, dự án ODA liên quan đến hoạt động đào tạo của Bộ, ngành (dự toán chia ra chi đầu tư và chi hành chính sự nghiệp; đối với dự án “ô” sử dụng nguồn vốn ODA, chỉ dự toán phần kinh phí mà Bộ, ngành mình được thụ hưởng).

d) Đề xuất các giải pháp thực hiện kế hoạch

Để xây dựng và tổ chức thực hiện thành công kế hoạch năm 2020 các Bộ, ngành cần xây dựng các giải pháp mang tính khả thi, phù hợp với đặc điểm của Bộ, ngành, cụ thể như sau:

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các điều kiện thực hiện kế hoạch: đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; các nguồn lực tài chính.

- Giải pháp về tổ chức quản lý (tổ chức, chỉ đạo, điều hành, phối hợp liên ngành và kiểm tra, giám sát việc thực hiện).

- Về xã hội hoá công tác đào tạo: đề xuất các giải pháp, cơ chế, chính sách để huy động được nguồn lực của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước phát triển giáo dục và đào tạo.

đ) Kiến nghị: Đề xuất các kiến nghị với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các Bộ, ngành Trung ương, Đảng, Nhà nước.

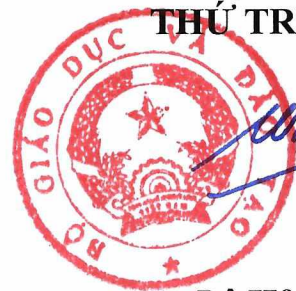
Bộ Giáo dục và Đào tạo đề nghị các Bộ, ngành có CSĐT trực thuộc chỉ đạo đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch đào tạo và dự toán ngân sách đào tạo năm 2020. Báo cáo kèm theo biểu mẫu gửi về Bộ Giáo dục và Đào tạo (qua Vụ Kế hoạch - Tài chính, số 35 Đại Cồ Việt, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Email: [yukhtc@moet.gov.vn](mailto:yukhtc@moet.gov.vn)) trước ngày 25/6/2019 để phục vụ cho việc xây dựng và tổng hợp kế hoạch toàn ngành.

Trân trọng./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Các Vụ/Cục (để phối hợp);
- Trung tâm Truyền thông Giáo dục;
- Lưu: VT, Vụ KHTC, Cục CSVC.

**KT.BỘ TRƯỞNG  
THỨ TRƯỞNG**



**Lê Hải An**

TÊN BỘ, NGÀNH:.....

BIỂU SỐ 1

**TỔNG HỢP CÁC CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH**

(Kèm theo công văn số: 2331/BGDĐT-KHTC ngày 29 tháng 5 năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

TIÊU CHÍ	Đơn vị tính	TH 2018	ƯỚC TH 2019	KH 2020	SO SÁNH (%)	
					2019/2018	2019/2020
<b>I. MẠNG LƯỚI CƠ SỞ ĐÀO TẠO</b>						
- Trung cấp đào tạo sư phạm	Trường					
- Cao đẳng đào tạo sư phạm	Trường					
- Đại học	Trường					
<b>II. QUY MÔ SINH VIÊN</b>						
<b>1. Số học sinh trung cấp sư phạm</b>	học viên					
Trong đó: Sư phạm chính quy	học viên					
<b>2. Số sinh viên cao đẳng sư phạm</b>	sinh viên					
Trong đó: Sư phạm chính quy	sinh viên					
<b>3. Số sinh viên đại học</b>	sinh viên					
Trong đó: Chính quy	sinh viên					
Sư phạm chính quy	sinh viên					
<b>4. Sau đại học</b>						
- Thạc sĩ	HV					
- Tiến sĩ	NCS					
<b>III. CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ GIẢNG VIÊN</b>						
<b>1. Cán bộ quản lý</b>	người					
<b>2. Giảng viên</b>	người					
Chia ra theo trình độ:	người					
- Cao đẳng	người					
- Đại học	người					
- Thạc sĩ	người					
- Tiến sĩ	người					
<b>IV. DIỆN TÍCH SẢN PHỤC VỤ ĐÀO TẠO</b>						
- Trường trung cấp đào tạo sư phạm	m2					
- Trường cao đẳng đào tạo sư phạm	m2					
- Trường đại học	m2					



TÊN BỘ, NGÀNH:.....

BIỂU SỐ 2

**DỰ KIẾN CHỈ TIÊU TUYỂN SINH SDH, ĐẠI HỌC VÀ CAO ĐẲNG, TCCN SƯ PHẠM NĂM 2019**

(Các trường thuộc Bộ, ngành quản lý)

(Kèm theo công văn số: **2331/BGDĐT-KHTC** ngày **29** tháng **5** năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

STT	Cơ sở đào tạo	Sau đại học		Đào tạo đại học						Đào tạo cao đẳng sư phạm				Đào tạo Trung cấp sư phạm		Tổng số	
		Tiến sĩ	Thạc sĩ	Đại học chính quy			Liên thông, Bảng 2	Liên thông, Bảng 2	VLVH	Từ xa	CD CQ	Liên thông CQ	Liên thông VLVH	VLVH	Chính quy		VLVH
				Tổng ĐH CQ	Sư phạm	Y Dược											
<b>I</b>	<b>Trường Đại học</b>																
1	Trường Đại học.....																
	Khối ngành I																
	Khối ngành II																
	Khối ngành III																
	Khối ngành IV																
	Khối ngành V																
	Khối ngành VI																
	Khối ngành VII																
2	Trường Đại học....																
<b>II</b>	<b>Trường Cao đẳng</b>																
1	Trường Cao đẳng																
2	....																
<b>III</b>	<b>Trường Trung cấp</b>																
1	Trường Trung cấp																
2	....																

Ghi chú: Mỗi cột là chỉ tiêu của 1 trường, lần lượt các trường ĐH, các trường CD, TC có đào tạo sư phạm thuộc Bộ, ngành  
 Không ghi chỉ tiêu của các trường nơi khác đào tạo cho bộ, ngành  
 - Hệ CĐSP, TCSP trong trường ĐH báo cáo số tổng.

## BÁO CÁO CHI NSNN NĂM 2019, DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2020 CHO LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

( Kèm theo Công văn số **2331** /BGDDT-KHTC ngày **29/5/2019** của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Nội dung		Năm 2018		Năm 2019					Năm 2020			Ghi chú	
			Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Tỷ trọng	Kết quả thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện cả năm	Tăng (giảm) so với dự toán		Dự toán	Tăng (giảm) so với dự		
									Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối		%
	Tổng chi NSNN trong lĩnh vực GD&ĐT													
1	Chia theo nguồn													
	Tổng số chia ra	- Chi từ nguồn trong nước												
		- Chi ngoài nước												
1.1	Chia theo nguồn	Chỉ thường xuyên, trong đó												
		- Chi từ nguồn trong nước												
1.2	Chia theo nguồn	- Chi ngoài nước												
		Chỉ đầu tư, trong đó												
		- Chi từ nguồn trong nước												
		- Chi ngoài nước												
2	Cơ cấu trung ương, địa phương													
2.1	Chia theo cấp NS	Trung ương												
2.2		Địa phương												
3	Chi tiết theo nhiệm vụ chi													
3.1		Chỉ đầu tư phát triển, trong đó												
		Trung ương												
		Địa phương												
3.2		Chỉ thường xuyên, trong đó: (Không bao gồm chi thực hiện chính sách)												
		- Chi cho con người												
		- Chi cho hoạt động chuyên môn												
b.		- Chi khác												
c.														
3.3	Chi thực hiện các chính sách theo quy định													
	Kinh phí thực hiện Nghị định 86: cấp bù học phí cho các cơ sở GDMN, phổ thông, đào tạo nghề nghiệp và đại học, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh thuộc gia đình có hoàn cảnh khó khăn													
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ													



STT	Nội dung	Năm 2018		Năm 2019					Năm 2020			Ghi chú	
		Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Tỷ trọng	Kết quả thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện cả năm	Tăng (giảm) so với dự toán		Dự toán	Tăng (giảm) so với dự		
								Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối		%
	Kinh phí thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 05 năm 2017 của Chính phủ												
	Kinh phí thực hiện Quyết định 66/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên hộ nghèo, hộ cận nghèo là người DTNT thi đỗ vào học tại các cơ sở GDĐH hệ chính quy với mức bằng 60% mức lương tối thiểu chung/tháng												
	Kinh phí quy thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2017, trong đó												
	Kinh phí theo Nghị định 134/2006/NĐ-CP về chế độ đào tạo cử tuyển												
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật												
	Kinh phí thực hiện Thông tư 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT về học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên là người DTNT học tại các trường PTDTNT và trường DB đại học												
	Kinh phí thực hiện Nghị định 54 của Chính phủ về phụ cấp thâm niên nhà giáo												
	Các chế độ chính sách khác do trung ương và địa phương ban hành												
	....												
3.4	Chi chương trình mục tiêu, đề án, dự án, trong đó:												
	Đào tạo theo Quyết định số 2779/QĐ-BQP ngày 31/7/2013 của Bộ Quốc phòng (bắt đầu triển khai năm 2014)												
	Đề án Đào tạo giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh theo Quyết định số 607/QĐ-TTg ngày 24/4/2017 của TTCP												
	- Đề án "Tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân"												
	Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn.												
	CTMT xây dựng nông thôn mới												
	Chương trình kiên cố hoá trường lớp học Giai đoạn 2017-2020												

STT	Nội dung	Năm 2018		Năm 2019						Năm 2020			Ghi chú
		Dự toán	Thực hiện	Dự toán	Tỷ trọng	Kết quả thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện cả năm	Tăng (giảm) so với dự toán		Dự toán	Tăng (giảm) so với dự		
								Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%	
	Các chương trình, đề án, dự án khác triển khai các nhiệm vụ trọng tâm của ngành												
3.5	Các chương trình, dự án ODA												
4	<i>Cơ cấu chi theo cấp học và trình độ đào tạo</i>												
4.1	<i>Chia theo cấp học và trình độ đào tạo</i>	<i>Mầm non</i>											
4.2		<i>Tiểu học</i>											
4.3		<i>Trung học cơ sở</i>											
4.4		<i>Trung học phổ thông</i>											
4.5		<i>Trung cấp sư phạm</i>											
4.5		<i>Cao đẳng sư phạm</i>											
4.6		<i>Giáo dục Đại học</i>											
4.7	<i>Các cơ sở giáo dục đào tạo khác</i>												

TÊN BỘ, NGÀNH:.....

BIỂU SỐ 4

**CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CHO GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO**

(Kèm theo công văn số: **2331** /BGDDT-KHTC ngày **29** tháng **5** năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: triệu đồng

Năm	Nội dung	<u>Tổng chi</u>	Đào tạo				
			Tổng số	Trung cấp sư phạm	Cao đẳng sư phạm	Đại học	Đào tạo khác
TH 2018	<b><u>Tổng số</u></b>						
	<b>Chi đầu tư phát triển</b>						
	<i>Chia ra:</i>						
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản						
	Chi đầu tư phát triển khác						
	<b>Chi thường xuyên</b>						
	<i>Chia ra:</i>						
	Chi lương và phụ cấp						
	Chi về hàng hóa dịch vụ						
	Chi thực hiện chính sách, chế độ						
	Chi thường xuyên khác						
ƯTH 2019	<b><u>Tổng số</u></b>						
	<b>Chi đầu tư phát triển</b>						
	<i>Chia ra:</i>						
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản						
	Chi đầu tư phát triển khác						
	<b>Chi thường xuyên</b>						
	<i>Chia ra:</i>						
	Chi lương và phụ cấp						
	Chi về hàng hóa dịch vụ						
	Chi thực hiện chính sách, chế độ						
	Chi thường xuyên khác						



Năm	Nội dung	<u>Tổng chi</u>	Đào tạo				
			Tổng số	Trung cấp sư phạm	Cao đẳng sư phạm	Đại học	Đào tạo khác
KH 2020	<b>Tổng số</b>						
	<b>Chi đầu tư phát triển</b>						
	<i>Chia ra:</i>						
	Chi đầu tư xây dựng cơ bản						
	Chi đầu tư phát triển khác						
	<b>Chi thường xuyên</b>						
	<i>Chia ra:</i>						
	Chi lương và phụ cấp						
	Chi về hàng hóa dịch vụ						
	Chi thực hiện chính sách, chế độ						
	Chi thường xuyên khác						

TÊN BỘ, NGÀNH:.....

BIỂU SỐ 5

## TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CHO GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO NĂM 2020

(Kèm theo công văn số: **2331** /BGDDT-KHTC ngày **19** tháng **5** năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ĐVT: Triệu đồng

TT	NỘI DUNG	TH 2018	ƯTH 2019	KH 2020	SO SÁNH (%)	
					2019/2018	2020/2019
<b>A</b>	<b>TỔNG THU</b>					
1	- Học phí (theo trình độ đào tạo)					
2	- Lệ phí					
3	- Thu sự nghiệp					
4	- Xã hội hóa					
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI</b>					
<b>I</b>	<b>Chi từ nguồn thu được để lại</b>					
1	Trung cấp sư phạm					
2	Cao đẳng sư phạm					
3	Đại học					
4	Đào tạo khác					
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn NSNN</b>					
1	Chi đầu tư phát triển từ ngân sách					
2	Chi thường xuyên sự nghiệp đào tạo					
3	Chi Chương trình mục tiêu của Bộ, ngành, các dự án, đề án (nếu có)					
4	Chi Chương trình, dự án ODA					

## TỔNG HỢP NHU CẦU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC LĨNH VỰC GD ĐT GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2020-2022

(Kèm theo công văn số 2331/BGDĐT-KHTC ngày 29/5/2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị: Triệu đồng

	Nội dung	NĂM 2019			DỰ KIẾN NĂM 2020			SO SÁNH NHU CẦU NĂM 2020 VỚI TH NĂM 2019	DỰ KIẾN NĂM 2021			DỰ KIẾN NĂM 2022			Ghi chú
		DỰ TOÁN	Kết quả thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện cả năm	TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO (a)	NHU CẦU CHI CỦA ĐƠN VỊ (b)	CHÊNH LỆCH TRẦN CHI - NHU CẦU		TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO (a)	NHU CẦU CHI CỦA ĐƠN VỊ (b)	CHÊNH LỆCH TRẦN CHI - NHU CẦU	TRẦN CHI ĐƯỢC THÔNG BÁO (a)	NHU CẦU CHI CỦA ĐƠN VỊ (b)	CHÊNH LỆCH TRẦN CHI - NHU CẦU	
		1		2	3	4	5	6=4/2	7	8	9=7-8	10	11	12=10-11	
	Tổng chi NSNN trong lĩnh vực GD&ĐT					-				-			-		
1	Chia theo nguồn					-				-			-		
	Tổng số chia ra					-				-			-		
	- Chi từ nguồn trong nước					-				-			-		
	- Chi ngoài nước					-				-			-		
1.1	Chi thường xuyên, trong đó					-				-			-		
	- Chi từ nguồn trong nước					-				-			-		
	- Chi ngoài nước					-				-			-		
1.2	Chi đầu tư phát triển, trong đó					-				-			-		
	- Chi từ nguồn trong nước					-				-			-		
	- Chi ngoài nước					-				-			-		



**BÁO CÁO CHI NSNN NĂM 2019, DỰ TOÁN CHI NSNN NĂM 2020-2022 CHO LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO CẢ NƯỚC**

(Kèm theo Công văn số **2331** /BGDDT-KHTC ngày **29/5** /2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Nội dung	Dự toán 2018	Thực hiện 2018	Năm 2019					Năm 2020			Năm 2021			Năm 2022			Ghi chú	
				Dự toán	Tỷ trọng	Kết quả thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện cả năm	Tăng (giảm) so với DT 2018		Dự toán	Tăng (giảm) so với DT 2020		Dự toán	Tăng (giảm) so với DT 2021		Dự toán	Tăng (giảm) so với DT 2022		
								Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối		%
<b>Tổng chi NSNN trong lĩnh vực GD&amp;ĐT</b>																			
<b>I Chia theo nguồn</b>																			
1.1	Tổng số chia ra																		
	- Chi từ nguồn trong nước																		
1.2	Chi thường xuyên, trong đó																		
	- Chi từ nguồn trong nước																		
1.2	Chi đầu tư, trong đó																		
	- Chi từ nguồn trong nước																		
2.1	Chi ngoài nước																		
	Chi đầu tư, trong đó																		
<b>2 Cơ cấu trung ương, địa phương</b>																			
2.1	Chia theo cấp																		
2.2	NS																		
<b>3 Chi tiết theo nhiệm vụ chi</b>																			
3.1	Chi đầu tư phát triển, trong đó																		
	Trung ương																		
	Địa phương																		
3.2	Chi thường xuyên, trong đó: (Không bao gồm chi thực hiện chính sách)																		
a.	- Chi thanh toán cho các nhân																		
b.	- Chi cho hoạt động chuyên môn																		
c.	- Chi khác																		
3.3	Chi thực hiện các chính sách theo quy định																		
	Kinh phí thực hiện Nghị định 86: cấp bù học phí cho các cơ sở GDMN, phổ thông, đào tạo nghề nghiệp và đại học, hỗ trợ chi phí học tập cho học sinh thuộc gia đình có hoàn cảnh khó khăn																		
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo chính sách đối với giáo viên mầm non theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ																		
	Kinh phí thực hiện chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với trẻ em mẫu giáo, học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người theo Nghị định số 57/2017/NĐ-CP ngày 09 tháng 05 năm 2017 của Chính phủ																		
	Kinh phí thực hiện Quyết định 66/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ Quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên hộ nghèo, hộ cận nghèo là người DTNT thi đỗ vào học tại các cơ sở GDDH hệ chính quy với mức bằng 60% mức lương tối thiểu chung/tháng																		
	Kinh phí quy thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo quy định tại Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2017, trong đó																		
	Kinh phí theo Nghị định 134/2006/NĐ-CP về chế độ đào tạo cử tuyển																		
	Kinh phí thực hiện Nghị định số 28/2012/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật																		
	Kinh phí thực hiện Thông tư 109/2009/TTLT-BTC-BGDĐT về học bổng chính sách đối với học sinh, sinh viên là người DTNT học tại các trường PTDTNT và trường DB đại học																		
	Kinh phí thực hiện Nghị định 54 của Chính phủ về phụ cấp thâm niên nhà giáo																		
	Các chế độ chính sách khác do trung ương và địa phương ban hành																		
3.4	Chi chương trình mục tiêu, đề án, dự án, trong đó:																		

STT	Nội dung	Dự toán 2018	Thực hiện 2018	Năm 2019					Năm 2020			Năm 2021			Năm 2022		Ghi chú		
				Dự toán	Tỷ trọng	Kết quả thực hiện đến 30/6	Ước thực hiện cả năm	Tăng (giảm) so với DT 2018		Dự toán	Tăng (giảm) so với DT 2020		Dự toán	Tăng (giảm) so với DT 2021		Dự toán		Tăng (giảm) so với DT 2022	
								Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%		Số tuyệt đối	%			Số tuyệt đối	%
	Đào tạo theo Quyết định số 2779/QĐ-BQP ngày 31/7/2013 của Bộ Quốc phòng (bắt đầu triển khai năm 2014)																		
	Đề án Đào tạo giáo viên, giảng viên giáo dục quốc phòng và an ninh theo Quyết định số 607/QĐ-TTg ngày 24/4/2017 của TTCP																		
	- Đề án "Tăng cường dạy và học ngoại ngữ trong hệ thống giáo dục quốc dân"																		
	Chương trình mục tiêu giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn.																		
	CTMT xây dựng nông thôn mới																		
	Chương trình kiến cổ hoá trường lớp học Giai đoạn 2017-2020																		
	Các chương trình, đề án, dự án khác triển khai các nhiệm vụ trong tầm của ngành																		
3.5	Các chương trình, dự án ODA																		
	.....																		
	****																		
4	<b>Cơ cấu chi theo cấp học và trình độ đào tạo</b>																		
4.1	Mầm non																		
4.2	Tiểu học																		
4.3	Trung học cơ sở																		
4.4	Trung học phổ thông																		
4.5	Trung cấp sư phạm																		
4.6	Cao đẳng sư phạm																		
4.7	Giáo dục Đại học																		
4.8	Các cơ sở giáo dục đào tạo khác																		

**TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH CHO GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO GIAI ĐOẠN 2020-2022**

(Kèm theo công văn số **331/BGDĐT-KHTC** ngày **29** tháng **5** năm 2019 của Bộ Giáo dục và Đào tạo)

ĐVT: triệu đồng

ĐVT: triệu đồng

Số TT	NỘI DUNG	THỰC HIỆN 2018			ƯỚC THỰC HIỆN 2019			KẾ HOẠCH 2020			KẾ HOẠCH 2021			KẾ HOẠCH 2022		
		Tổng số	NSDP	NSTW	Tổng số	NSDP	NSTW	Tổng số	NSDP	NSTW	Tổng số	NSDP	NSTW	Tổng số	NSDP	NSTW
<b>A</b>	<b>NGUỒN THU</b>															
1	Số thu giá dịch vụ															
	- Học phí															
	- Lệ phí															
	- Các khoản ngân sách hỗ trợ															
	- Thu sự nghiệp khác															
2	Thu từ xã hội hóa lĩnh vực giáo dục đào tạo															
<b>B</b>	<b>NỘI DUNG CHI</b>															
1	Tổng chi từ nguồn thu được để lại :															
	- Mầm non															
	- Tiểu học															
	- Trung học cơ sở															
	- Trung học phổ thông															
	- Trung cấp sư phạm															
	- Cao đẳng sư phạm															
	- Đại học															
	- Các cơ sở giáo dục, đào tạo khác															
	- Quản lý chung của ngành (nếu có)															
<b>II</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>															
1	Chi đầu tư phát triển															
2	Chi thường xuyên sự nghiệp GD, ĐT															
3	Chi thực hiện chính sách theo quy định															
4	Chi chương trình mục tiêu quốc gia, các đề án, dự án của ngành															
5	Chi khác, dự án ODA															